CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP BOT Cầu Thái Hà

Ngày 30/06/2025	2,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**-7.1%**

DT thuần
Q2/25
16.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.70| -21.9%
YoY: ▲ 3.30| 24.8%

LN thuần
Q2/25
-15.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.30| -9.5%
YoY: ▲ 4.30| 22.2%

LN sau thuế
Q2/25
-15.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.30| -9.5%
YoY: ▲ 4.30| 22.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
60.9%
YoY: +/-▲ 8.5%

ROE (TTM)
Q2/25
103%
YoY: +/-▲ 8.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,300 - 7,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
Số lượng CPLH (CP)	59,246,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	448,385
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.69
EPS	4,311
P/E	0.6

DT thuần
6T 2025
38.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.70| 34.5%

LN thuần
6T 2025
-28.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00| 19.6%

LN sau thuế
6T 2025
-28.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00| 19.6%

Cơ cấu sở hữu

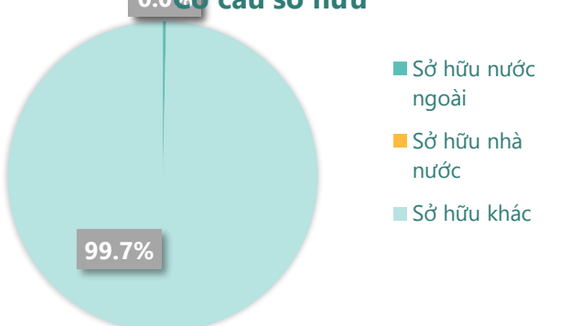

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

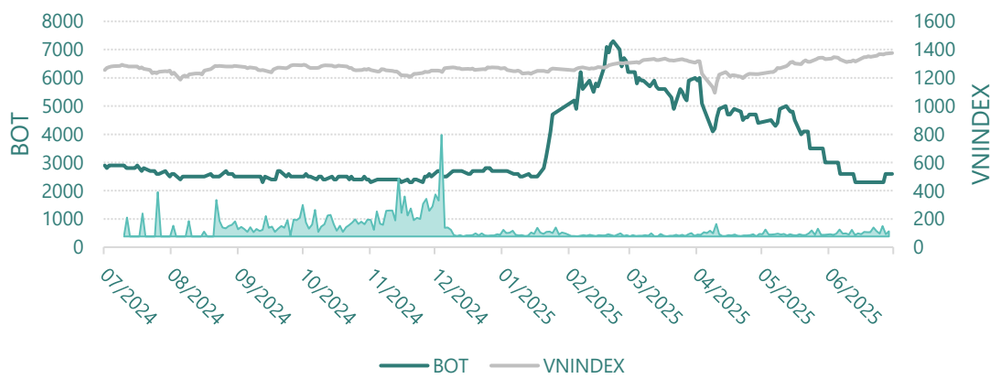

Cơ cấu cổ đông

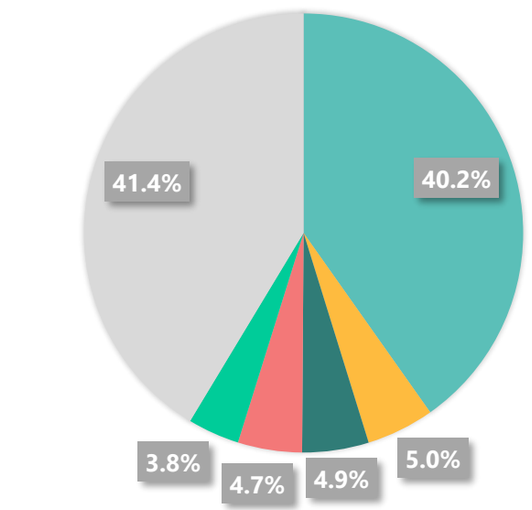

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

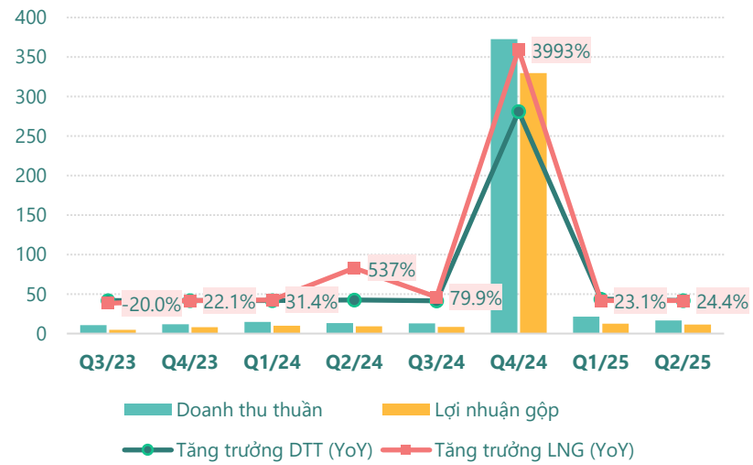

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

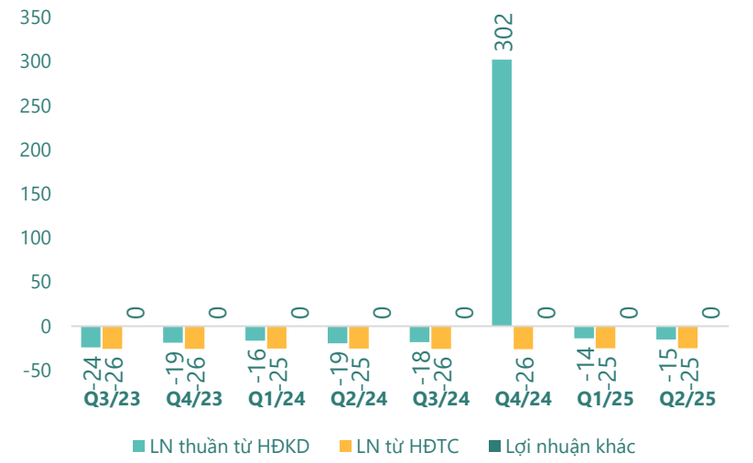

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

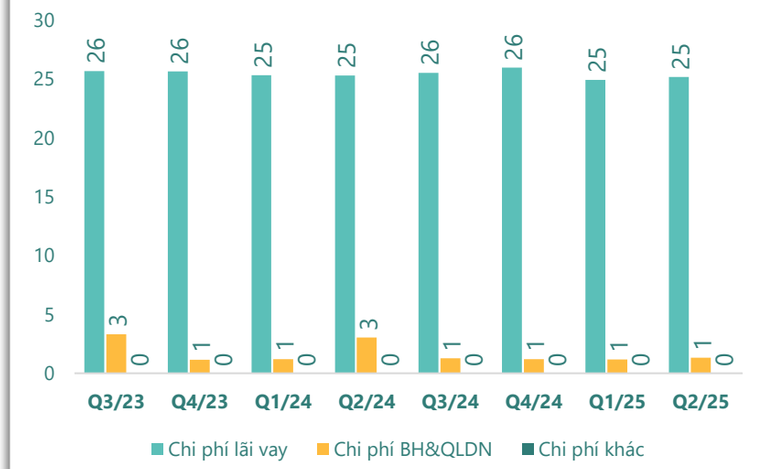

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

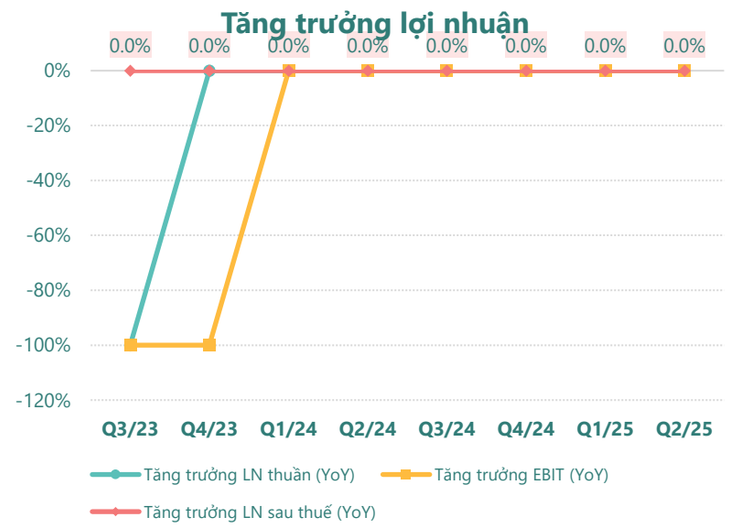

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

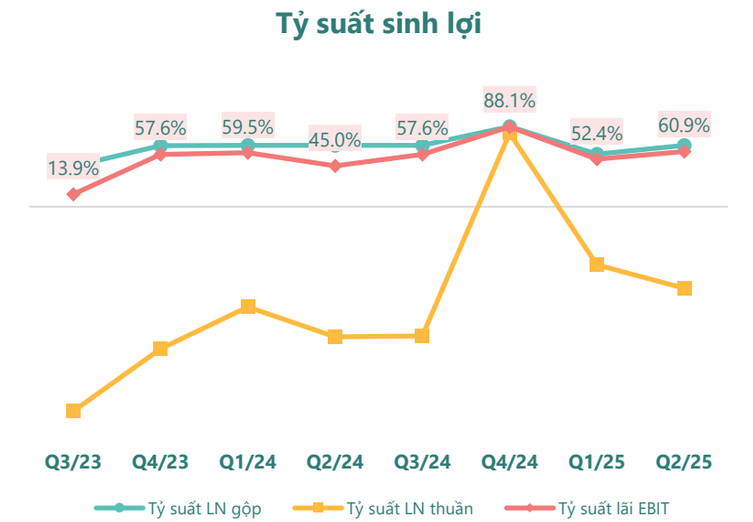

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

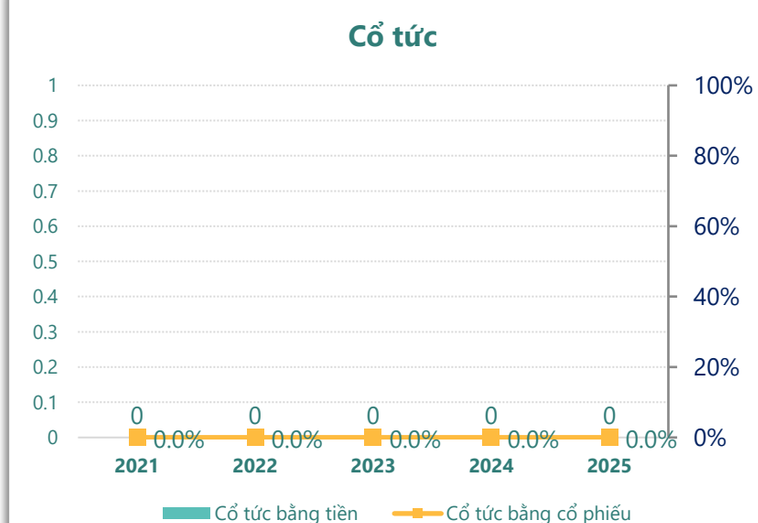

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

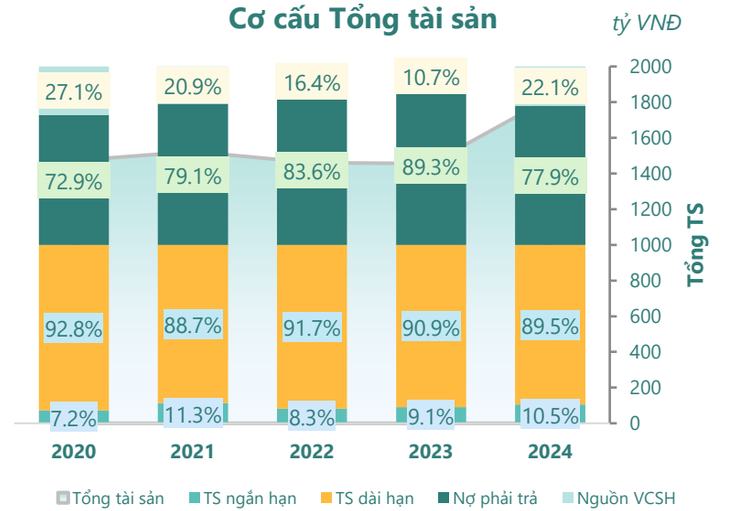

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

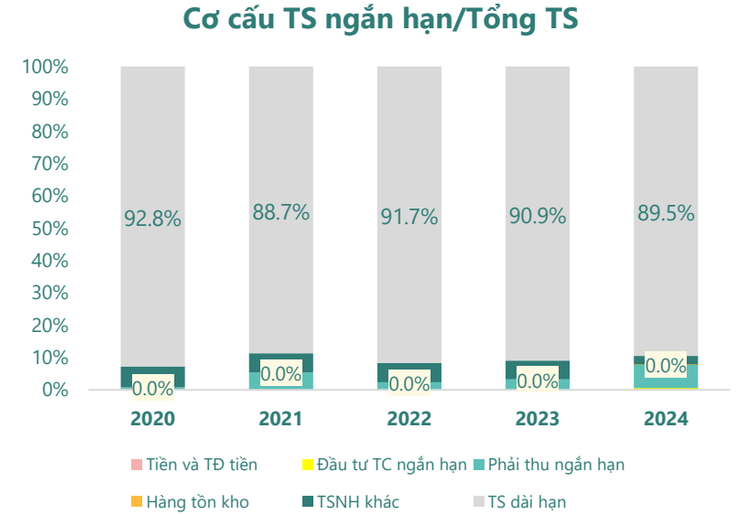

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

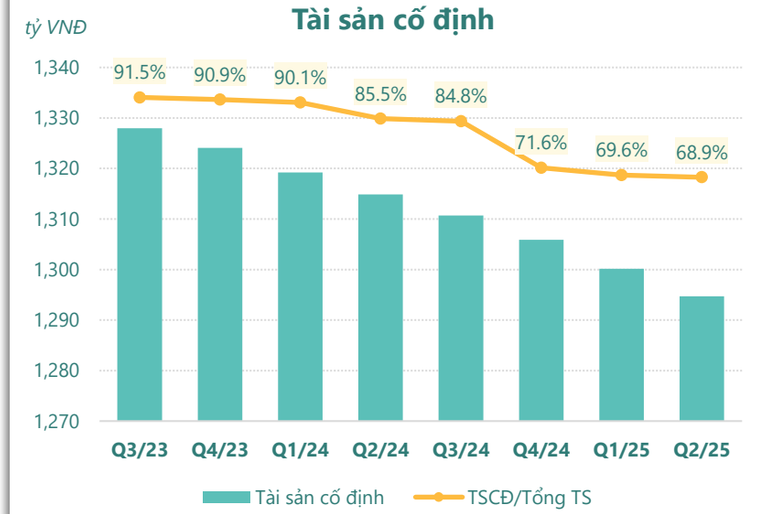

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

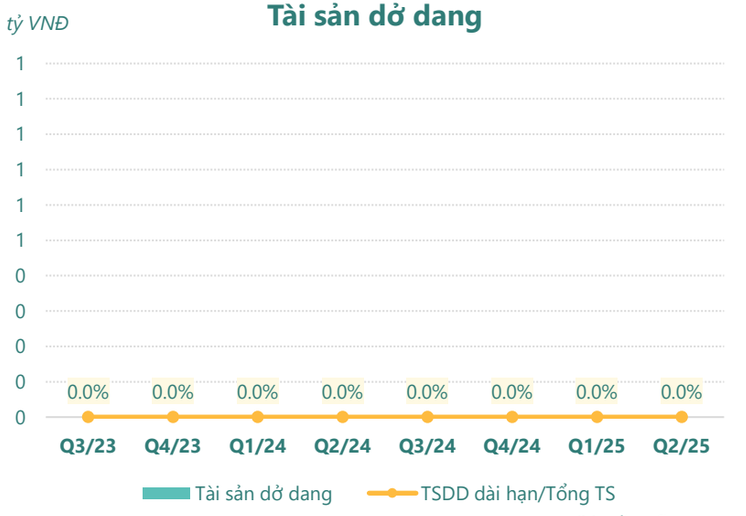

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

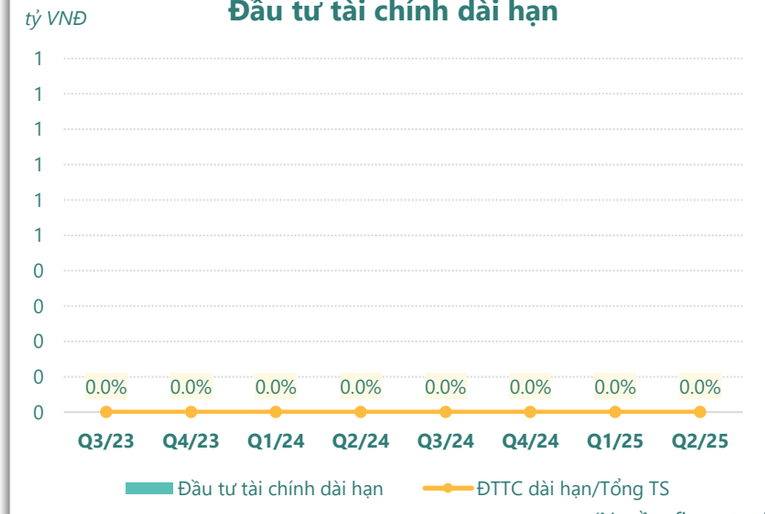

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

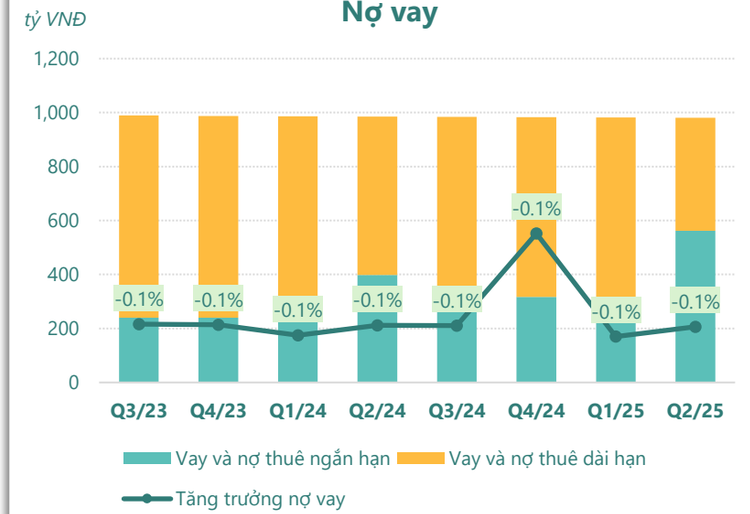

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

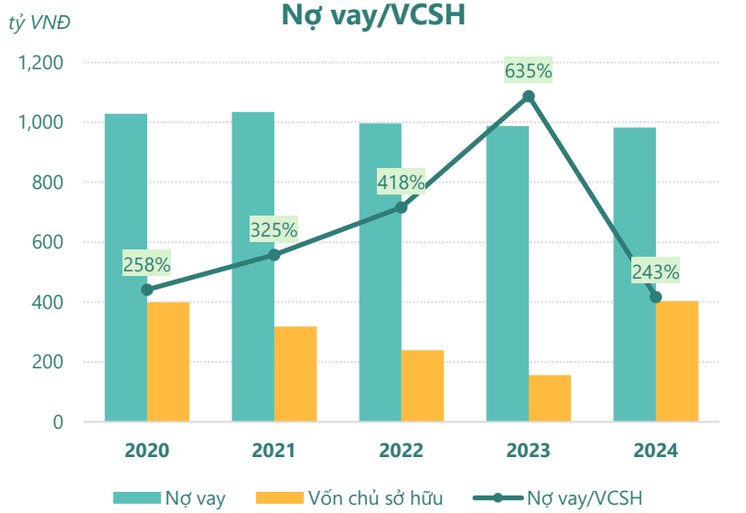

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

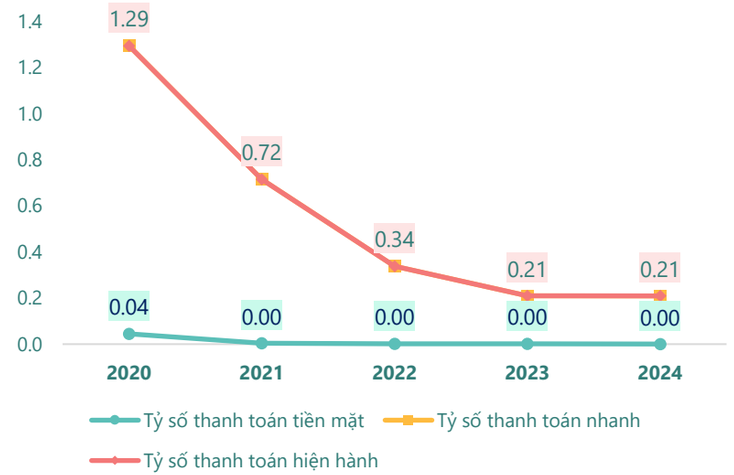

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

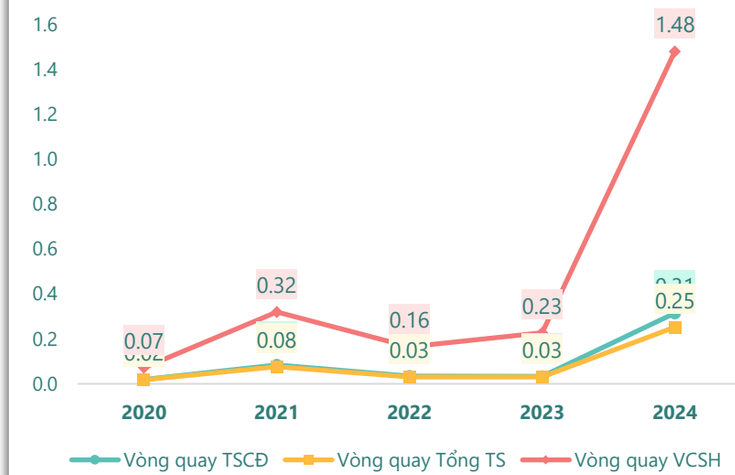

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

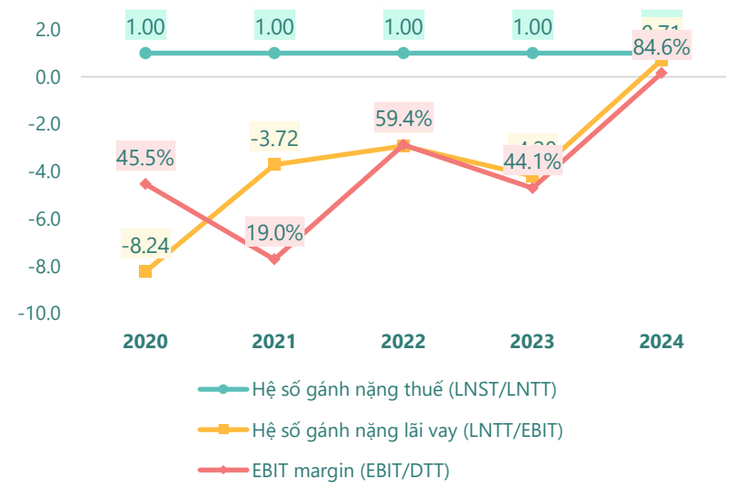

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

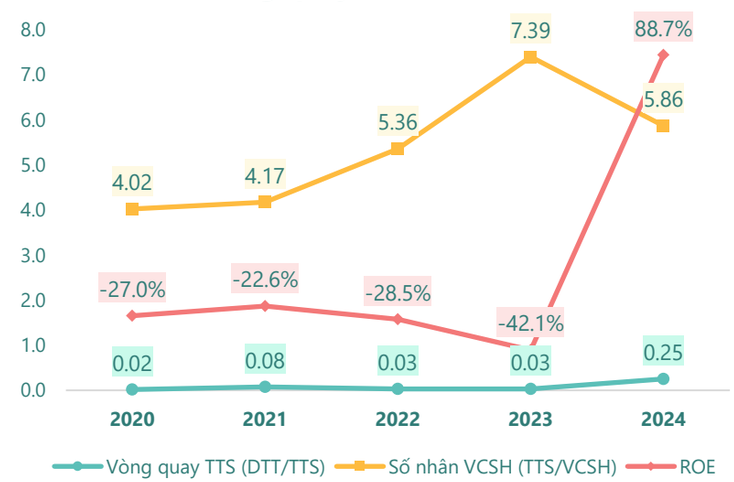

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

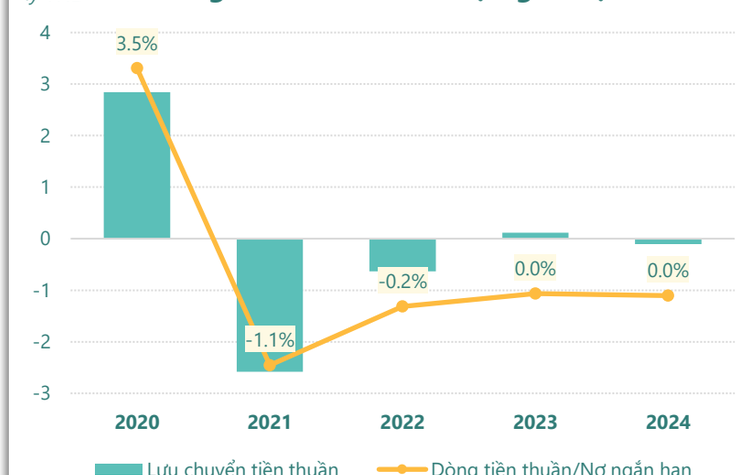

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**16.7**	**13.4**	**24.8%**	**38.1**	**28.4**	**34.5%**
Giá vốn hàng bán	5.43	4.36	24.5%	14.4	9.21	56.9%
Lợi nhuận gộp	11.3	9.08	24.4%	23.7	19.2	23.7%
Doanh thu HĐTC	0.21	0.00		0.21	0.00	21881%
Chi phí TC	25.2	25.3	-0.4%	50.1	50.7	-1.0%
Chi phí lãi vay	25.2	25.3	-0.4%	50.1	50.7	-1.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.32**	**3.03**	**-56.4%**	**2.50**	**4.23**	**-41.0%**
LN thuần từ HĐKD	-15.0	-19.3	22.2%	-28.7	-35.7	19.6%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
LN trước thuế	-15.0	-19.3	22.2%	-28.7	-35.7	19.6%
Lợi nhuận sau thuế	**-15.0**	**-19.3**	**22.2%**	**-28.7**	**-35.7**	**19.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-15.0**	**-19.3**	**22.2%**	**-28.7**	**-35.7**	**19.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.6	-8.00	9.91	-6.61	17.8	-9.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	-9.20	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.35	-1.30	-1.30	-0.85	-1.35	-1.30
Tiền đầu kỳ	0.59	17.8	8.53	7.94	0.48	16.9
Lưu chuyển tiền thuần	**17.2**	**-9.30**	**-0.59**	**-7.46**	**16.5**	**-11.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.8	8.53	7.94	0.48	16.9	5.89

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,878**	**1,823**	**3.0%**
Tài sản ngắn hạn	189	192	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	5.89	0.48	1125%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.20	9.20	0.0%
Phải thu ngắn hạn	124	134	-7.8%
Hàng tồn kho	4.17	0.08	5040%
Tài sản ngắn hạn khác	45.8	48.1	-4.8%
Tài sản dài hạn	**1,689**	**1,631**	**3.5%**
Phải thu dài hạn	394	325	21.2%
Tài sản cố định	1,295	1,306	-0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.09**	**0.14**	**-35.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,503	1,420	5.9%
Nợ ngắn hạn	**1,085**	**917**	**18.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	562	481	16.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.8	31.0	-10.4%
Nợ dài hạn	418	502	-16.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	418	502	-16.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**375**	**404**	**-7.1%**
Vốn chủ sở hữu	**375**	**404**	**-7.1%**
Vốn điều lệ	592	592	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)